

SO SÁNH QUAN NIỆM VỀ LIÊN KẾT VÀ PHÉP TÍNH LƯỢC TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

Nguyễn Thị Kiều Thu

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG-HCM

(Bài nhận ngày 15 tháng 10 năm 2004, hoàn chỉnh sửa chữa ngày 30 tháng 11 năm 2004)

TÓM TẮT: Thuật ngữ “liên kết” được sử dụng để nói đến các phương thức và phương tiện để gắn kết các câu và các đoạn văn lại với nhau để tạo nên văn bản. Halliday và Hasan (1976) nhận dạng ba loại liên kết trong tiếng Anh là liên kết ngữ pháp, liên kết từ vựng và liên kết ngữ âm. Phép tính lược là một trong các phương thức liên kết ngữ pháp. Do đặc điểm riêng của tiếng Anh mà phép tính lược được xem là phép thế bằng zero và được phân chia ra ba nhóm nhỏ là tính lược danh từ, tính lược động từ và tính lược mệnh đề.

Trong tiếng Việt, Trần Ngọc Thêm (1999) trình bày liên kết như một hệ thống hai mặt hình thức và nội dung, gắn bó với nhau bằng một loạt các phương thức liên kết như ‘phép lặp, thế, nối, tính lược...’. Phép tính lược là một phương thức liên kết đóng vai trò quan trọng trong liên kết văn bản tiếng Việt, và được phân xuất ra hai loại là ‘tính lược mạnh và tính lược yếu’. Tính lược mạnh xảy ra khi lược tố là một trong các thành phần chính của câu, và tính lược yếu xảy ra khi lược tố là một trong các thành phần phụ của câu.

Có hai quan niệm khác nhau về liên kết và phép tính lược trong tiếng Anh và tiếng Việt, đó là vì có sự khác biệt về loại hình giữa hai ngôn ngữ này.

Phần còn lại của bài viết là một minh họa nhỏ về sự khác biệt giữa phép tính lược trong tiếng Anh và tiếng Việt trên phương diện phân bố và tần suất.

Mở đầu:

Từ góc độ văn bản, tính liên kết là một tiêu chí quan trọng để phân biệt một văn bản hoàn chỉnh và một chuỗi các câu hỗn độn. Dù văn bản ngắn hay dài, các câu trong văn bản phải có những mối quan hệ ràng buộc lẫn nhau và những mối quan hệ ràng buộc này được gọi là các phương thức liên kết được bộc lộ bằng các phương tiện liên kết, và chúng được xem là mang tính phổ quát cho các ngôn ngữ. Tuy nhiên, tùy theo đặc điểm riêng của từng ngôn ngữ mà các phương thức liên kết có những cách thể hiện khác nhau. Trong lĩnh vực nghiên cứu văn bản tiếng Anh, Halliday và Hasan (1976) phân chia các phương thức liên kết theo khuynh hướng xem văn bản mang tính phi cấu trúc. Trong lĩnh vực nghiên cứu tiếng Việt, Trần Ngọc Thêm (1999) xem văn bản là một hệ thống với các yếu tố và những quan hệ giữa chúng với nhau. Xuất phát từ hai luận điểm khác nhau về văn bản, các tác giả này có hai cách khác nhau để phân loại phương thức liên kết trong văn bản. Dù vậy, hai cách phân loại này vẫn có chung hai phương thức liên kết, đó là *phép thế* (substitution) và *phép tính lược* (ellipsis). Bài viết này tập trung tìm hiểu sự khác nhau của hai cách phân loại phương thức liên kết trong tiếng Anh và tiếng Việt, cũng như quan sát sự hành chức của phép tính lược trong tiếng Anh.

1. Quan niệm về liên kết văn bản của Halliday và Hasan (1976):

Halliday và Hasan cho rằng liên kết trong một văn bản được thực hiện thông qua sự tổ chức tầng bậc gồm ba cấp độ: cấp độ ngữ nghĩa (ý nghĩa), cấp độ ngữ pháp- từ vựng (hình thức) và cấp độ ngữ âm-chữ viết. Ý nghĩa được mã hóa bằng hình thức; hình thức, đến lượt mình, được giải mã bằng các biểu thức. Nói một cách khác, theo Halliday và Hasan, ý nghĩa được biến thành từ ngữ và từ ngữ được biểu hiện bằng ngữ âm và chữ viết. Theo hai tác giả này, liên kết là một khái niệm mang tính ngữ nghĩa và được thể hiện một phần qua ngữ pháp và một phần qua từ vựng, do vậy, hai tác giả này chia phương thức liên kết làm hai loại: liên kết ngữ pháp và liên kết từ vựng (tr. 4-6).

- Liên kết ngữ pháp gồm phép quy chiếu, thế và tính lược.

- Liên kết từ vựng gồm phép lặp.

Ngoài ra, còn có liên kết trung gian là phép nối nằm giữa ranh giới của liên kết ngữ pháp và liên kết từ vựng.

2. Phép tính lược trong tiếng Anh:

Halliday và Hasan định nghĩa phép tính lược như một dạng đặc biệt của phép thế mà trong đó, một thành tố được thay thế bằng zero. Cũng tương tự như phép thế, phép tính lược được phân chia làm 3 loại như sau:

- 2.1. *Tính lược cụm danh từ*¹: là sự nâng cấp của các thành tố phụ trong danh ngữ lên vị trí trung tâm (head).
- 2.2. *Tính lược cụm động từ*: gồm tính lược từ vựng và tính lược tác tố.
- 2.3. *Tính lược mệnh đề*: gồm tính lược yếu tố tình thái và tính lược yếu tố mệnh đề.

3. Quan niệm về liên kết văn bản của Trần Ngọc Thêm (1999) :

Theo Trần Ngọc Thêm, văn bản là một hệ thống các yếu tố và những quan hệ giữa chúng với nhau. Mạng lưới của những quan hệ này chính là sự liên kết và nó gồm hai mặt gắn bó chặt chẽ với nhau. Đó là liên kết nội dung và liên kết hình thức.

3.1. *Liên kết hình thức*: gồm hai phương thức liên kết là lặp ngữ âm và lặp ngữ pháp.

3.2. *Liên kết nội dung*: gồm hai loại là liên kết logic và liên kết chủ đề.

- Liên kết logic gồm phương thức tuyến tính, nối lỏng và nối chặt.
- Liên kết chủ đề được tách làm hai loại là duy trì chủ đề và phát triển chủ đề.
- ❖ Duy trì chủ đề gồm các phương thức liên kết như: lặp từ vựng, thế đồng nghĩa, thế đại từ, tính lược yếu và tính lược mạnh.
- ❖ Phát triển chủ đề gồm các phương thức liên kết như: đối và liên tưởng.

4. Phép tính lược trong tiếng Việt:

Theo Trần Ngọc Thêm, đây là biện pháp để tránh dùng lặp lại một số phương thức liên kết đã dùng ở các vị trí gần nhau trong một văn bản, đó là: phép lặp từ vựng và thế đại từ. Phép tính lược gồm hai tiểu loại:

4.1. *Tính lược yếu*: là sự phá vỡ tính hoàn chỉnh về nội dung của kết ngôn mà không ảnh hưởng đến cấu trúc nòng cốt. Có hai loại tính lược yếu tùy theo lược tố là thành phần phụ do vị ngữ quy định (như bỏ ngữ trực tiếp, bỏ ngữ gián tiếp, vị ngữ phụ, chủ tố trong câu qua lại) hoặc là định tố của danh ngữ.

4.2. *Tính lược mạnh*: là sự lược bỏ trong kết ngôn những yếu tố làm thành phần nòng cốt. Có hai loại tính lược mạnh, đó là tính lược đơn và tính lược phức. Tính lược đơn xảy ra khi lược tố là trạng ngữ trong câu tồn tại, là chủ ngữ, hoặc vị ngữ, hoặc vế đầu của câu nòng cốt qua lại. Tính lược phức xảy ra khi phát ngôn chỉ còn lại bỏ ngữ hoặc trạng ngữ, hay chỉ còn lại chủ ngữ hoặc phụ tố.

Như vậy sự phân biệt các loại tính lược trong tiếng Việt dựa theo quan điểm về thành phần câu. Khi lược tố là thành phần phụ của câu thì đó là tính lược yếu, khi lược tố là thành phần nòng cốt của câu thì đó là tính lược mạnh.

5. So sánh cách phân loại phương thức liên kết văn bản trong tiếng Việt và tiếng Anh:

Theo Diệp Quang Ban (1999), cách phân loại khác nhau của Halliday và Hasan và của Trần Ngọc Thêm là kết quả của quan niệm khác nhau về tính liên kết. Halliday và Hasan cho rằng, liên kết

¹ Halliday và Hasan (1976: phụ chú trang 39) nhấn mạnh rằng thuật ngữ “cụm danh từ” (nominal group) có ý nghĩa tương đồng với thuật ngữ “danh ngữ” (noun phrase). Tuy nhiên, thuật ngữ “cụm động từ” (verbal group) mà hai tác giả sử dụng trong quyển *Cohesion in English* khác hẳn với thuật ngữ “động ngữ” (verb phrase). Thuật ngữ “cụm động từ” đã được Halliday miêu tả trong *The English verbal group* (1965) (1976: phụ chú trang 169).

“không thuộc cấu trúc mà thuộc về ý nghĩa ...” và “liên kết không giữ vai trò yếu tố quyết định cái ‘là văn bản’ của sản phẩm ngôn ngữ. Cái đó là mạch lạc” (Diệp Quang Ban, 1999, tr. 148). Như vậy, mạch lạc được định nghĩa là liên kết về mặt nghĩa (semantic cohesion), và liên kết được định nghĩa là mối quan hệ về nghĩa (semantic relation) nên khi phân loại các phương tiện liên kết Halliday và Hasan chỉ xem xét chúng trên cơ sở là những phương tiện hình thức để diễn đạt nghĩa. Trong khi đó, Trần Ngọc Thêm xét văn bản như một hệ thống với “liên kết là mạng lưới của những quan hệ và liên hệ”, và liên kết gắn bó giữa hai mặt hình thức và nội dung. Như vậy, cái gọi là “mạch lạc” trong cách hiểu của Halliday và Hasan tương đương với liên kết nội dung trong cách phân loại của Trần Ngọc Thêm. Tuy nhiên, trong khi Halliday và Hasan không phân định rõ ràng sự khác biệt giữa liên kết và mạch lạc mà họ chỉ cho rằng nó là “vấn đề mức độ”, thì Trần Ngọc Thêm có thể phân biệt cụ thể giữa liên kết hình thức và liên kết nội dung bằng những phương tiện riêng biệt (dù rằng tác giả vẫn khẳng định “bản thân tính chất biện chứng” của mối quan hệ giữa hai mặt nội dung và hình thức của văn bản).

Khi Halliday và Hasan phân loại phép thế và tỉnh lược vào nhóm liên kết ngữ pháp, hai tác giả khẳng định tính cấu trúc của hai phương tiện này và cho rằng chúng ở cấp độ từ vựng-ngữ pháp. Trong khi đó, họ xác định rằng, về cấp độ ngôn ngữ (linguistic level), phép quy chiếu thuộc về cấp độ ngữ nghĩa, tuy vậy, nó vẫn được đưa vào nhóm liên kết ngữ pháp cùng với phép thế và tỉnh lược. Trên quan điểm kết hợp hai mặt nội dung và hình thức, Trần Ngọc Thêm đã phân ra hai tiểu loại của phép thế là thế đồng nghĩa và thế đại từ. Thế đồng nghĩa được xem là tương đương của liên kết từ vựng trong sơ đồ phân loại của Halliday và Hasan, trong khi đó, thế đại từ tương ứng với cả phép quy chiếu (reference) và bản thân phép thế (substitute) của sơ đồ này.

6. So sánh phép tỉnh lược trong tiếng Anh và tiếng Việt:

6.1. Cách phân loại phép tỉnh lược:

Halliday và Hasan định nghĩa phép tỉnh lược như một dạng của phép thế (phép thế zero), nên cách phân loại của nó cũng giống như của phép thế, nghĩa là cũng gồm các loại tỉnh lược ở cấp độ ngữ (cụm từ) là tỉnh lược cụm danh từ, tỉnh lược cụm động từ, và ở cấp độ câu là tỉnh lược mệnh đề. Cách phân loại phép tỉnh lược theo hai tác giả trên đã dựa vào cơ sở cấp độ ngôn ngữ từ thấp đến cao.

Trong phép tỉnh lược, Trần Ngọc Thêm phân chia các tiểu loại theo vai trò của lược tố như thành phần trong câu. Khi lược tố là một thành phần nòng cốt của câu thì đó là phương tiện tỉnh lược mạnh và có được ngữ trực thuộc. Khi lược tố là thành phần phụ của câu mà chỉ phá vỡ sự hoàn chỉnh của nội dung nhưng không ảnh hưởng đến cấu trúc nòng cốt câu thì đó là tỉnh lược yếu và có được câu hợp nghĩa. Như vậy, tác giả chú trọng đến tính hoàn chỉnh về mặt cấu trúc của câu, nói cách khác, là dựa vào chức năng của lược tố trong câu.

6.2. Giả thiết về sự khác biệt của cách phân loại phép tỉnh lược trong tiếng Anh và tiếng Việt:

Sự khác biệt trong cách phân chia các tiểu loại của phép tỉnh lược giữa các tác giả này, hoặc nói cách khác, là giữa quan niệm về liên kết trong tiếng Việt và tiếng Anh, có thể xuất phát từ đặc điểm riêng của mỗi ngôn ngữ.

- Trong tiếng Anh, hiện tượng thiếu một trong hai thành phần nòng cốt của cấu trúc chủ-vị trong câu tiếng Anh là vẫn tồn tại, dù không phổ biến, và nó được Halliday và Hasan nhận diện như nhóm phụ (nhóm nhỏ-minor class) vì tiếng Anh là ngôn ngữ thiên về cấu trúc chủ - vị. Beaugrande (1971) cũng cho rằng, cấu trúc thiếu chủ ngữ trong câu tiếng Anh là hiếm, dù rằng việc xác định chủ ngữ tỉnh lược là hoàn toàn có thể làm được. Ngoài ra, Beaugrande cũng nhận xét rằng, vị ngữ là thành tố tối cần cho cho một câu tiếng Anh, mặc dù vẫn có trường hợp đặc biệt khi cấu trúc theo sau thiếu vị ngữ mà Ross (1970) gọi nó là mối quan hệ “gapping” (Dẫn lại của Beaugrande, 1971). Hơn thế nữa, do xuất phát từ quan điểm cấu trúc chủ- vị chặt chẽ của ngôn ngữ Âu châu, Beaugrande (tr. 68) cũng cho là “những câu hoàn chỉnh về hình thức, thường được xem là đơn vị bắt buộc cho các thử nghiệm ngôn ngữ”.

- Trong tiếng Việt, số lượng câu không hoàn chỉnh về mặt cấu trúc là phổ biến và được Trần Ngọc Thêm (1999: 46-47) nhận diện như các ngữ trực thuộc. Trong lĩnh vực nghiên cứu tiếng Việt, đã xuất hiện khá nhiều công trình nghiên cứu với số lượng thống kê đầy đủ về câu tỉnh lược, như của Trần Ngọc Thêm, Nguyễn Thị Việt Thanh, Cao Xuân Hạo ... bên cạnh các nghiên cứu của Thân Quốc Huấn (1980), Huỳnh Công Minh Hùng (1998), Phạm Văn Tình (1999, 2001, 2002, 2003), ... Các số liệu thống kê² cho thấy rằng, phép tỉnh lược xuất hiện chủ yếu trong trường hợp là chủ ngữ (62%), và tỉnh lược vị ngữ là không phổ biến (3%).

Phép tỉnh lược trong tiếng Việt rất đa dạng và xuất hiện trong văn bản viết cũng như trong hội thoại ở lời nói. Theo Trần Ngọc Thêm, phép tỉnh lược phải thoả mãn hai điều kiện: a) Phép tỉnh lược cần thiết cho việc hiểu nội dung của phát ngôn, và (b) Việc khôi phục yếu tố tỉnh lược phải dựa vào một phát ngôn gần nơi mà yếu tố này xuất hiện.

Tần suất của phép tỉnh lược trong văn bản tiếng Việt cao hơn tần suất của phép tỉnh lược trong tiếng Anh. Điều này đã được chúng tôi đề cập trong một nghiên cứu về cách chuyển dịch đại từ nhân xưng tiếng Anh.³

6.3. Khảo sát sự hành chức của phép tỉnh lược trong tiếng Anh:

Để tìm hiểu sự hành chức của phép tỉnh lược trong tiếng Anh, chúng tôi khảo sát ở một phạm vi hẹp, gồm 5 tác phẩm truyện ngắn, và thu được số liệu về tần suất của phép tỉnh lược trong đoạn văn và trong đối thoại, như sau:

STT	TÁC GIẢ	TÊN TÁC PHẨM	Tỉnh lược trong đoạn văn	Tỉnh lược trong đối thoại
1	Maugham W.S.	<i>The Colonel's Lady</i>	6	22
2	Hemingway E.	<i>In Another Country</i>	0	5
3	Faulkner W.	<i>A Rose for Emily</i>	0	7
4	Mansfield K.	<i>Miss Brill</i>	8	2
5	Mansfield K.	<i>The Garden Party</i>	20	28
6	Woolf V.	<i>The Duchess and The Jeweller</i>	4	7

Kết quả khảo sát cho chúng tôi 3 nhận xét sau:

- Các số liệu trên cho thấy phép tỉnh lược xuất hiện nhiều trong các lượt đối thoại của các nhân vật trong truyện hơn là trong các đoạn văn không có lời đối thoại. Điều này cho thấy, cấu trúc chủ-vị hoàn chỉnh là phổ biến trong văn bản viết và tỉnh lược chủ vị xuất hiện chủ yếu trong lời nói, bao gồm câu cầu khiến, câu cảm thán, câu hỏi (loại câu hỏi cô đọng, các câu hỏi có từ để hỏi -Wh-questions). Trong văn viết, tỉnh lược thường rơi vào các mệnh đề mà vị từ không có *thì*, đó là dạng *V-ing*, *V-ed* hoặc *Infinitive* (động từ nguyên dạng).
- Ở trường hợp ngữ liệu số 5, phép tỉnh lược có tần suất đặc biệt cao trong các đoạn văn. Đây là vấn đề thuộc về lĩnh vực văn phong. Truyện ngắn này được viết theo một kỹ thuật viết văn thịnh hành vào đầu thế kỷ 20, được tạm gọi là "dòng ý thức", hay còn gọi là "dòng suy tưởng" (*stream of*

² Số liệu trên do Huỳnh Công Minh Hùng thực hiện trong luận văn tốt nghiệp "Tìm hiểu tỉnh lược như một phương thức liên kết câu trong văn bản tiếng Việt hiện đại", tại Khoa Ngữ văn Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, năm 1980 (Dẫn lại của Trần Ngọc Thêm, 1999).

³ Nguyễn Thị Kiều Thu: "Cách chuyển dịch đại từ nhân xưng tiếng Việt và Tiếng Anh". Tập san Khoa học Xã hội và Nhân văn, tập 15, 44-151 (2000). Số liệu thống kê cho thấy có: 14,68% trường hợp đại từ tiếng Anh (sử dụng như đại từ thay thế hoặc quy chiếu) được chuyển sang phép thế trong trường hợp (1) hai đại từ trong câu có cùng sở chỉ, (2) đặc điểm riêng của đại từ trong mỗi ngôn ngữ khác nhau: một đại từ tiếng Việt có thể là nội động hoặc ngoại động, còn trong tiếng Anh động từ tương ứng lại chỉ có thể là ngoại động; và (3) do cách dùng vô nhân xưng trong tiếng Anh.

consciousness); qua đó, tác giả muốn nhấn mạnh đến những gì xuất hiện bên trong nhân vật, đó có thể là những tư tưởng hoặc cảm xúc và chúng xuất hiện dưới dạng các ngữ đoạn rời rạc.

c. Ngoại trừ một số ít trường hợp cấu trúc nòng cốt câu không đầy đủ như đã kể trên, câu tiếng Anh nói chung đều đảm bảo cấu trúc chủ- vị, kể cả thành phần phụ là bổ ngữ. Một câu dùng vị từ ngoại động bắt buộc phải có bổ ngữ; nếu câu vắng mặt bổ ngữ, câu ấy được xem là sai ngữ pháp. Chính vì vậy, phép tỉnh lược không quan trọng trong tiếng Anh và thậm chí được xem là một loại phép thế – phép thế zero (Halliday và Hasan, 1976).

6. Kết luận:

Sau khi so sánh hai cách phân loại các phương thức liên kết trong tiếng Anh và tiếng Việt, cũng như phép tỉnh lược trong hai ngôn ngữ trên, chúng tôi rút ra ba nhận xét sau:

a. Với quan điểm phi cấu trúc, tách rời liên kết và mạch lạc, Halliday và Hassan không đưa ra được một cách rõ ràng và cụ thể khái niệm về mạch lạc của văn bản. Ngược lại, quan điểm về liên kết như một mạng lưới của các quan hệ trong văn bản gắn bó hai mặt nội dung và hình thức, Trần Ngọc Thêm đưa ra được các phương thức liên kết cụ thể cho thấy các quan hệ giữa các thành tố này.

b. Cách phân loại phép tỉnh lược của Halliday và Hasan (1976) khá đơn giản, phù hợp với thực tế tiếng Anh thiên về cấu trúc chủ- vị, và điều này được minh họa qua khảo sát thực tế tần suất của phép tỉnh lược trong văn viết và văn nói.

c. Quan điểm về phép tỉnh lược trong tiếng Anh không hoàn toàn phù hợp tình hình tiếng Việt, vì trong tiếng Việt hiện tượng câu không đầy đủ thành phần chủ-vị cũng như các phần phụ là rất phổ biến (trường hợp câu hợp nghĩa và ngữ trực thuộc). Nguyên do của hiện tượng này có thể là ở chỗ, trong một ngôn ngữ thiên về cấu trúc chủ- đề như tiếng Việt, thì cấu trúc chủ-vị trở nên không quan yếu, vì vậy, không đòi hỏi nghiêm ngặt sự có mặt của các thành phần nòng cốt trong câu.

Nói tóm lại, vì đặc điểm của tiếng Việt, mà cách phân loại phép tỉnh lược theo thành phần câu là phù hợp hơn.

A ROUGH COMPARISON OF COHESION AND ELLIPSIS IN ENGLISH AND VIETNAMESE

Nguyen Thi Kieu Thu

University of Sciences Social and Humanities – VNU-HCM

ABSTRACT: *Cohesion refers to the various means and ties by which sentences and paragraphs stick together to form a text. Halliday and Hasan (1976) identify three types of cohesion in English namely grammatical, lexical and phonological ones. Ellipsis is among the three devices in the grammatical group. Owing to its distinctive features, ellipsis in English can be regarded as substitution by zero, and classified into three subgroups: nominal, verbal and phrasal.*

Cohesion in Vietnamese, however, is presented by Tran Ngoc Them (1999) as a system with its dual aspects of form and content, bound by a series of cohesive ties namely 'repetition, substitution, conjunction, ellipsis...'. One of them, ellipsis, is described as playing a vital role in textual and discourse cohesion, and identified as consisting of two subgroups: 'strong ellipsis' which takes place when one of the major elements of a sentence (i.e. subject, predicate ...) is deleted; and 'weak ellipsis' when one of the minor elements (i.e. direct object, indirect object, secondary predicate...) is deleted.

An initial explanation for the difference between the two different views of cohesion and ellipsis in English and Vietnamese is attributed to the typological differences of the two languages.

The rest of the paper is a rough illustration of the differences of ellipsis in its distribution and frequency in the two languages in question.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Diệp Quang Ban: *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*. Nxb Giáo dục, 1999.
- [2]. Nguyễn Thị Việt Thanh: *Hệ thống liên kết lời nói*. Nxb Giáo dục, H, 1999.
- [3]. Trần Ngọc Thêm, *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*. Nxb Giáo dục, 1999.
- [4]. Nguyễn Thị Kiều Thu: *Cách chuyển dịch các đại từ nhân xưng tiếng Việt và tiếng Anh*, Tập san Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHKHXHVNV, ĐHQG TP. HCM, số 15, 2000, 144-151.
- [5]. Phạm Văn Tình: *Tình lược đồng sở chỉ trong hội thoại*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 10, 2003, 18-26.
- [6]. Beaugrande R.: *Introduction to Text Linguistics*. Longman, 1991.
- [7]. Halliday M.A.K., Hassan R.: *Cohesion in English*. Longman, 1976.
- [8]. Nunan D.: *Dẫn nhập phân tích diễn ngôn* (Bản dịch tiếng Việt của Hồ Mỹ Huyền - Trúc Thanh), Nxb Giáo dục, 1993.